

UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ THỌ HOÀ

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Đúng độ tuổi	Hoàn thành chương trình lớp 1	Hoàn thành chương trình lớp 2	Hoàn thành chương trình lớp 3	Hoàn thành chương trình lớp 4
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục phổ thông 2018	Chương trình giáo dục phổ thông 2018	Chương trình giáo dục phổ thông 2018	Chương trình giáo dục phổ thông 2018	Chương trình hiện hành của Bộ GD&ĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Thường xuyên trao đổi thông tin giữa gia đình và nhà trường, phối hợp với giáo viên chủ nhiệm trong việc theo dõi, nhắc nhở, giúp đỡ trẻ học tập tại gia đình. - Quan tâm, nắm bắt tình hình học tập, rèn luyện đạo đức của con em mình tại lớp để có biện pháp hỗ trợ giáo viên, giúp công tác giáo dục trẻ đạt hiệu quả. - Tạo mọi điều kiện tốt nhất cho học sinh học tập và rèn luyện. Học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của học sinh tiểu học và nội quy của nhà trường.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Thường xuyên tổ chức các hoạt động dưới sân cờ, hoạt động trải nghiệm, ngoại khóa; giúp các em có cơ hội vận dụng kiến thức được học vào thực tế cuộc sống. - Phối hợp các đoàn thể, bộ phận để tổ chức các hội thi vui học cho học sinh xuyên suốt cả năm học. - Tổ chức ôn tập, phụ đạo cho học sinh yếu theo kịp với trình độ chung				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Về đạo đức: đa số học sinh ngoan, lễ phép, biết vâng lời thầy cô, cha mẹ; biết quan tâm giúp đỡ mọi người; thực hiện đúng các chuẩn mực đạo đức đã được học. - Về học tập: 100% học sinh đáp ứng được yêu cầu của bài kiểm tra theo từng đợt khảo sát, biết tự học và áp dụng được kiến thức đã học vào cuộc sống. - Về sức khỏe: học sinh biết tự chăm sóc sức khỏe bản thân, giữ gìn vệ sinh thân thể, phòng tránh được các bệnh thông thường, đảm bảo sức khỏe tiếp tục học tập.				

VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học sinh đạt những phẩm chất, năng lực theo quy định của chương trình lớp 1 - Chương trình giáo dục phổ thông 2018, đủ điều kiện lên lớp 2.	Học sinh đạt những phẩm chất, năng lực theo quy định của chương trình lớp 2 - Chương trình giáo dục phổ thông 2018, đủ điều kiện lên lớp 3.	Học sinh đạt những phẩm chất, năng lực theo quy định của chương trình lớp 3 - Chương trình giáo dục phổ thông 2018, đủ điều kiện lên lớp 4.	Học sinh đạt những phẩm chất, năng lực theo quy định của chương trình lớp 4 - Chương trình giáo dục phổ thông 2018, đủ điều kiện lên lớp 5.	Học sinh đạt những phẩm chất, năng lực theo quy định của chương trình lớp 4 - Chương trình hiện hành của Bộ GD&ĐT quy định, đủ điều kiện lên lớp 6.
----	--	---	---	---	---	---

Tân Bình, ngày 05 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Đinh Thị Thùy Dung

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2023-2024

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	998	203	223	196	191	185
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	852	203	223	196	191	104
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Đánh giá năng lực						
1.1	Tự phục vụ, tự quản						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	924 (92,6%)	183 (90,1%)	201 (90,1%)	185 (94,4%)	176 (92,1%)	179 (96,8%)
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	74 (7,4%)	20 (9,9%)	22 (9,9%)	11 (5,6%)	15 (7,9%)	6 (3,2%)
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
1.2	Hợp tác						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	935 (93,7%)	190 (93,6%)	203 (91%)	191 (97,4%)	187 (97,9%)	164 (88,6%)
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	63 (6,3%)	13 (6,4%)	20 (9%)	05 (2,6%)	04 (2,1%)	21 (11,4%)
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
1.3	Tự học, giải quyết vấn đề						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	877 (87,9%)	188 (92,6%)	198 (88,8%)	179 (91,3%)	165 (86,4%)	147 (79,5%)
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	121 (12,1%)	15 (7,4%)	25 (11,2%)	17 (8,7%)	26 (13,6%)	38 (20,5%)
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
1.4	Ngôn ngữ (Dành cho lớp 1, 2, 3, 4)						



	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	641 (78,8%)	172 (84,7%)	172 (77,1%)	145 (74%)	152 (79,6%)	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	159 (19,6%)	30 (14,8%)	43 (19,3%)	47 (24%)	39 (20,4%)	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	13 (1,6%)	01 (0,5%)	08 (3,6%)	04 (2%)		
1.5	Tính toán (Dành cho lớp 1, 2, 3, 4)						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	657 (80,8%)	172 (84,7%)	191 (85,7%)	143 (73%)	151 (79,1%)	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	151 (18,6%)	30 (14,8%)	32 (14,3%)	49 (25%)	40 (20,9%)	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	05 (0,6%)	01 (0,5%)		04 (2%)		
1.6	Khoa học (Dành cho lớp 1, 2, 3, 4)						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	781 (96,1%)	192 (94,6%)	214 (96%)	190 (96,9%)	185 (96,9%)	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	32 (3,9%)	11 (5,4%)	09 (4%)	06 (3,1%)	06 (3,1%)	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
1.7	Thẩm Mĩ (Dành cho lớp 1, 2, 3, 4)						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	750 (92,3%)	179 (88,2%)	194 (87%)	194 (99%)	183 (95,8%)	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	63 (7,7%)	24 (11,8%)	29 (13%)	02 (1%)	08 (4,2%)	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
1.8	Thể chất (Dành cho lớp 1, 2, 3, 4)						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	795 (97,8%)	193 (95,1%)	222 (99,6%)	192 (98%)	188 (98,4%)	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	18 (2,2%)	10 (4,9%)	01 (0,4%)	04 (2%)	03 (1,6%)	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Đánh giá phẩm chất						
2.1	Chăm học, chăm làm						

	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	891 (89,3%)	184 (90,6%)	210 (94,2%)	184 (93,9%)	158 (82,7%)	155 (83,8%)
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	107 (10,7%)	19 (9,4%)	13 (5,8%)	12 (6,1%)	33 (17,3%)	30 (16,2%)
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2.2	Tự tin, trách nhiệm						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	949 (95,1%)	194 (95,6%)	212 (95,1%)	196 (100%)	183 (95,8%)	164 (88,6%)
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	49 (4,9%)	09 (4,4%)	11 (4,9%)	0 (0%)	08 (4,2%)	21 (11,4%)
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2.3	Trung thực, kỷ luật						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	968 (97%)	195 (96,1%)	214 (96%)	196 (100%)	191 (100%)	172 (93%)
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	30 (3%)	08 (3,9%)	09 (4%)	0 (0%)	0 (0%)	13 (7%)
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2.4	Đoàn kết yêu thương (lớp 5)						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	179 (96,8%)					179 (96,8%)
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	06 (3,2%)					06 (3,2%)
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2.5	Nhân ái (Dành cho học sinh lớp 1, 2, 3, 4)						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	798 (98,2%)	196 (96,6%)	215 (96,4%)	196 (100%)	191 (100%)	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	15 (1,8%)	07 (3,4%)	08 (3,6%)	0 (0%)	0 (0%)	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2.6	Yêu nước (Dành cho học sinh lớp 1, 2, 3, 4)						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	799 (98,3%)	197 (97%)	215 (96,4%)	196 (100%)	191 (100%)	

	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	14 (1,7%)	06 (3%)	08 (3,6%)	0 (0%)	0 (0%)	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Tiếng Việt	998	203	223	196	191	185
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	760 (76,2%)	172 (84,7%)	158 (70,9%)	150 (76,6%)	149 (78%)	131 (70,8%)
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	213 (21,3%)	21 (10,4%)	54 (24,2%)	42 (21,4%)	42 (22%)	54 (29,2%)
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	25 (2,5%)	10 (4,9%)	11 (4,9%)	04 (2%)	0 (0%)	0 (0%)
2	Toán	998	203	223	196	191	185
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	792 (79,4%)	172 (84,7%)	189 (84,8%)	144 (73,5%)	140 (73,3%)	147 (79,5%)
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	194 (19,4%)	24 (11,8%)	34 (15,2%)	47 (24%)	51 (26,7%)	38 (20,5%)
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	12 (1,2%)	7 (3,5%)	0 (0%)	5 (2,5%)	0 (0%)	0 (0%)
3	Đạo Đức	998	203	223	196	191	185
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	947 (94,9%)	191 (94,1%)	216 (96,9%)	181 (92,3%)	183 (95,8%)	176 (95,1%)
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	51 (5,1%)	12 (5,9%)	07 (3,1%)	15 (7,7%)	08 (4,2%)	09 (4,9%)
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
4	Tự nhiên và Xã hội	622	203	223	196		
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	598 (96,1%)	195 (96,1%)	218 (97,8%)	185 (94,4%)		
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	24 (3,9%)	08 (3,9%)	05 (2,2%)	11 (5,6%)		
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)		
5	Khoa học	376				191	185
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	337 (89,6%)				178 (93,2%)	159 (85,9%)

	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	39 (10,4%)				13 (6,8%)	26 (14,1%)
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)					
6	Lịch sử và Địa lý	376				191	185
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	329 (87,5%)				163 (85,3%)	166 (89,7%)
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	47 (12,5%)				28 (14,7%)	19 (10,3%)
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Âm Nhạc	998	203	223	196	191	185
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	958 (96%)	200 (98,5%)	221 (99,1%)	193 (98,5%)	186 (97,4%)	158 (85,4%)
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	40 (4%)	03 (1,5%)	02 (0,9%)	03 (1,5%)	05 (2,6%)	27 (14,6%)
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
8	Mĩ Thuật	998	203	223	196	191	185
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	925 (92,7%)	179 (88,2%)	194 (87%)	196 (100%)	179 (93,7%)	177 (95,7%)
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	73 (7,3%)	24 (11,8%)	29 (13%)	0 (0%)	12 (6,3%)	08 (4,3%)
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
9	Hoạt động trải nghiệm	813	203	223	196	191	
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	777 (95,6%)	190 (93,6%)	216 (96,9%)	193 (98,5%)	178 (93,2%)	
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	36 (4,4%)	13 (6,4%)	07 (3,1%)	03 (1,5%)	13 (6,8%)	
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	
10	Giáo dục thể chất (Thể dục - Lớp 5)	998	203	223	196	191	185
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	981 (98,3%)	193 (95,1%)	223 (100%)	192 (98%)	188 (98,4%)	185 (100%)
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	17 (1,7%)	10 (4,9%)	0 (0%)	04 (2%)	03 (1,6%)	0 (0%)

Y P HỒ CH.

	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
11	Công nghệ (Lớp 3, 4)	387			196	191	
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	344 (88,8%)			167 (85,2%)	177 (92,7%)	
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	43 (11,1%)			29 (14,8%)	14 (7,3%)	
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)			0 (0%)	0 (0%)	
12	Ngoại ngữ	998	203	223	196	191	185
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	762 (76,4%)	166 (81,8%)	175 (78,5%)	150 (76,5%)	133 (69,6%)	138 (74,6%)
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	236 (23,6%)	37 (18,2%)	48 (21,5%)	46 (23,5%)	58 (30,4%)	47 (25,4%)
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
13	Tin học (Lớp 1, 2, 3, 4)	813	203	223	196	191	
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	759 (93,4%)	195 (96,1%)	214 (96%)	167 (85,2%)	183 (95,8%)	
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	54 (6,6%)	08 (3,9%)	09 (4%)	29 (14,8%)	08 (4,2%)	
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	980 (98,2%)	195 (96,1%)	216 (96,9%)	193 (98,5%)	191 (100%)	185 (100%)
a	HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	671 (67,2%)	162 (79,8%)	153 (68,6%)	123 (62,8%)	111 (58,1%)	122 (65,9%)
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	18 (1,8%)	8 (3,9%)	7 (3,1%)	3 (1,5%)		

Tân Bình, ngày 05 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Dinh Thị Thùy Dung

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2023-2024

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/Số lớp	28/28	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	28	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ, mượn		
III	Số điểm trường lẻ	2	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	3052.8	2.86
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1245.6	1.17
VI	Tổng diện tích các phòng	1396.1	1.48
1	Diện tích phòng học (m ²)	1348.1	1.26
2	Diện tích thư viện (m ²)	48	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng học ngoại ngữ (m ²)		
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	96	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	24	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	246	0
1.1	Khối 1	31	4.43
1.2	Khối 2	20	2.86
1.3	Khối 3	93	15.5
1.4	Khối 4	81	11.57
1.5	Khối 5	21	3
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
2.1	Khối lớp 1	0	0
2.2	Khối lớp 2	0	0
2.3	Khối lớp 3	0	0
2.4	Khối lớp 4	0	0
2.5	Khối lớp 5	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	52	Số học sinh/bộ 0.09/ 1 bộ
STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	39	Số thiết bị/lớp

1	Ti vi	28	0.82
2	Cát sét	5	0.15
3	Đầu Video/ đầu đĩa	2	0.06
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	0.06
5	Thiết bị khác...	2	0.06
6	...		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	46
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	quân/chỗ
XII	sinh bán trú		1050	
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² / học sinh	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		4/4		0.06
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT ban hành
Điều lệ trường Tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 26/4/2011 của Bộ Y tế
ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh.)

			Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		x	
XVI	Nguồn điện(lưới, phát điện riêng)		x	
XVII	Kết nối Internet		x	
XVIII	(website)		x	
XIX	Tường rào xây		x	

Tân Bình, ngày 05 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Đinh Thị Thùy Dung

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp (2023-2024)				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Khác	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý	43		2	39	2			0	0	18	25	34	9		
I	Giáo viên	40		1	37	2			0	0	18	22	31	9		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt															
1	Giáo viên tiểu học	28		1	26	1			1	7	2	15	25	7		
2	Ngoại ngữ	4			4					1	1	2	4			
3	Tin học	1			1					1				1		
4	Âm nhạc															
5	Mỹ thuật	1			1						1		1			
6	Thể dục	2			1	1			1	1			1	1		
II	Cán bộ quản lý	3		2	1							3	1	2		
1	Hiệu trưởng	1		1								1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1							2		2		
III	Nhân viên	4			1		3									
1	Nhân viên văn thư	1					1									
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế															
5	Nhân viên thư viện	1					1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm															
7	Nhân viên công nghệ thông tin															
8	khuyết tật	1					1									
9	Nhân viên phục vụ															
10	Nhân viên bảo vệ															

Tân Bình, ngày 5 tháng 6 năm 2024

TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ THỌ HO.

HIỆU TRƯỞNG

Dinh Thị Thùy Dung